

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THÁI HÒA
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/01/2018 ĐẾN NGÀY 31/03/2018



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	03 - 04
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	05 - 06
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	07
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	08
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	09 - 23

1900
CƠ
K1
V
M

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước Thái Hòa (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc tham gia điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập Báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị
Ông Phạm Văn Việt

Chủ tịch

Ban Giám đốc
Ông Ngô Mạnh Hùng

Phó Giám đốc phụ trách

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn ACA Miền Trung đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho Công ty.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Nghệ An, ngày 14 tháng 11 năm 2018

TM. Ban Giám đốc

Phó Giám đốc phụ trách

CHỨNG THỰC
BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực Quyển số

Ngày 19-11-2018

CHỦ TỊCH UBND PHƯỜNG HÒA HIẾU



PHÓ CHỦ TỊCH
Kiều Đình Việt



Ngô Mạnh Hùng

Số: 105./2018/BCKT-ACA MT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Cấp nước Thái Hòa**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp nước Thái Hòa được lập ngày 14 tháng 11 năm 2018, từ trang 05 đến trang 23, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 03 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Trong kỳ Công ty ghi nhận tăng vốn góp chủ sở hữu (vốn góp của Nhà nước) số tiền 9.288.025.176 đồng, từ Nguồn vốn đầu tư Xây dựng cơ bản, số tiền 6.968.664.176 đồng và nhận bàn giao tài sản cố định số tiền 2.319.361.000 đồng theo các Quyết định số 5014/QĐ-UBND ngày 13/11/2018 và Quyết định số 4791/QĐ-UBND ngày 29/10/2018 của UBND tỉnh Nghệ An.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

Ý kiến kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề nêu tại đoạn Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ và ảnh hưởng của chúng (nếu có), Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cấp nước Thái Hòa tại ngày 31 tháng 03 năm 2018, cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo kiểm toán này thay thế cho Báo cáo kiểm toán số 76/2018/BCKT-ACA MT ngày 19/05/2018 do Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn ACA Miền Trung phát hành.



Nguyễn Anh Dũng

Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 1379-2018-257-1

Thay mặt và đại diện cho

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn ACA Miền Trung

Nghệ An, ngày 14 tháng 11 năm 2018

Nguyễn Thị Thùy Dương

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 3337-2016-257-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

Mẫu số B 01-DN
Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2018	01/01/2018
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		4.156.018.480	4.110.520.523
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	1.955.918.838	1.872.776.328
111	1. Tiền		1.955.918.838	1.872.776.328
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		868.266.172	948.064.000
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	805.543.000	947.614.000
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		-	450.000
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	5	62.723.172	-
140	IV. Hàng tồn kho	6	600.053.886	613.610.096
141	1. Hàng tồn kho		600.053.886	613.610.096
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		731.779.584	676.070.099
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		664.103.915	602.431.690
153	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	11	67.675.669	73.638.409
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		52.978.134.464	51.779.231.213
220	II. Tài sản cố định		42.515.468.331	42.114.297.475
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	42.515.468.331	42.114.297.475
222	- Nguyên giá		48.364.138.024	47.778.823.611
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(5.848.669.693)	(5.664.526.136)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	7	10.233.208.306	9.423.290.808
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		10.233.208.306	9.423.290.808
260	VI. Tài sản dài hạn khác		229.457.827	241.642.930
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	229.457.827	241.642.930
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		57.134.152.944	55.889.751.736

008
ÔNG
TIỀN
TƯ
HỮU
VNH.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/2018	01/01/2018
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		1.808.410.934	2.731.562.426
310	I. Nợ ngắn hạn		1.808.410.934	2.731.562.426
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	10	1.438.639.942	542.130.290
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	11	44.541.939	44.272.122
314	4. Phải trả người lao động		-	238.858.526
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	12	194.932.296	1.906.301.488
322	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		130.296.757	-
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		55.325.742.010	53.158.189.310
410	I. Vốn chủ sở hữu	13	55.325.742.010	53.158.189.310
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		55.074.020.000	45.786.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		55.074.020.000	45.786.000.000
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		273.228.377	142.931.621
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(21.506.367)	260.593.513
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		-	85.758.973
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		(21.506.367)	174.834.540
422	12. Nguồn vốn đầu tư XDCB		-	6.968.664.176
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		57.134.152.944	55.889.751.736

Nghệ An, ngày 14 tháng 11 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phó Giám đốc phụ trách



Lương Thị Minh Thu

Cao Thị Huỳnh Trang

Ngô Mạnh Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018

MẪU SỐ B 02-DN
Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	14	1.176.413.944
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.176.413.944
11	4. Giá vốn hàng bán	15	912.809.416
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		263.604.528
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	16	490.533
22	7. Chi phí tài chính		-
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		-
25	8. Chi phí bán hàng		-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	17	295.307.104
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(31.212.043)
31	11. Thu nhập khác	18	11.205.676
32	12. Chi phí khác		1.500.000
40	13. Lợi nhuận khác		9.705.676
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(21.506.367)
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	19	-
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(21.506.367)
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	20	(5)
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu		(5)

Công ty không lập báo cáo cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017 nên không có số liệu so sánh.

Người lập biểu



Lương Thị Minh Thu

Kế toán trưởng



Cao Thị Huỳnh Trang

Nghệ An, ngày 14 tháng 11 năm 2018

Phó Giám đốc phụ trách



Ngô Mạnh Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018
Theo phương pháp trực tiếp

MẪU SỐ B 03-DN
Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1.380.100.320
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	(460.985.816)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động	(721.274.372)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(4.769.361)
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(110.418.794)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	82.651.977
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	490.533
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	490.533
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	-
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	83.142.510
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	1.872.776.328
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	1.955.918.838

Công ty không lập báo cáo cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017 nên không có số liệu so sánh.

Nghệ An, ngày 14 tháng 11 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phó Giám đốc phụ trách





Lương Thị Minh Thu

Cao Thị Huỳnh Trang

Ngô Mạnh Hùng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

1 . THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 . Hình thức sở hữu vốn.

Công ty Cổ phần Cấp nước Thái Hòa tiền thân là Công ty TNHH MTV Cấp nước Thái Hòa (được chuyển đổi từ Nhà máy nước Nghĩa Đàn). Là Doanh nghiệp Nhà nước hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2900905397, đăng ký lần đầu ngày 06 tháng 11 năm 1998, thay đổi lần thứ 5 ngày 10 tháng 10 năm 2016.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty là 45.786.000.000 đồng, chia thành 4.578.600 cổ phần với mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần. Vốn thực góp tại ngày 31/03/2018 là 55.074.020.000 VND.

1.2 . Lĩnh vực kinh doanh và ngành nghề sản xuất kinh doanh chính

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước sinh hoạt;
- Bán buôn vật liệu;
- Cung cấp thiết bị lắp đặt khác (chuyên ngành cấp thoát nước, thủy lợi)/.

1.3 . Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Công ty có chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường là trong vòng 12 tháng.

1.4 . Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có trụ sở chính và các đơn vị trực thuộc như sau:

Tên đơn vị:

Trụ sở chính

Địa chỉ:

Số 15 - Khối Liên Thắng - P. Hòa Hiếu - TX Thái Hòa - Nghệ An

Số lượng lao động của Công ty tại ngày 31/03/2018 là 28 người (tại ngày 31/12/2017 là 28 người).

2 . CƠ SỞ, CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

2.1 . Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

2.2 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Kỳ kế toán này được lập cho giai đoạn từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

2.3 . Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định trong thời gian không quá 03 tháng và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

2.5 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác tại thời điểm báo cáo.

(i) Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính) giữa doanh nghiệp và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;

(ii) Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như: Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia; Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là ngắn hạn hoặc dài hạn căn cứ vào kỳ hạn còn lại.

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên, trong đó:

Nợ phải thu quá hạn thanh toán

Mức trích lập dự phòng

Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	30% giá trị
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50% giá trị
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70% giá trị
Từ 3 năm trở lên	100% giá trị

Dự phòng nợ phải thu khó đòi còn được trích lập dựa trên mức tổn thất dự kiến không thu hồi được. Các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và được hoàn nhập khi thu hồi được nợ.

Số tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

2.6 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền để tính giá xuất hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (nếu có) của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.7 . Tài sản cố định hữu hình

Tài sản hữu hình được ghi nhận là tài sản cố định hữu hình nếu thỏa mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau: (i) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó; (ii) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên; (iii) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	07 - 15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	07 - 30 năm

2.8 . Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

2.9 . Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

(i) Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);

(ii) Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ: Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu; Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn,...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

2.10 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

2.11 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; (ii) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (iv) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và (v) Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (ii) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (iii) Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được; và (iv) Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: (i) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp. Như: Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ; Thu tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; Thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; Thu các khoản nợ phải trả không xác định được chủ; Thu nhập quà biếu, quà tặng bằng tiền, hiện vật của các tổ chức, cá nhân tặng cho doanh nghiệp...

2.12 . Chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế, được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Việc ghi nhận chi phí ngay cả khi chưa đến kỳ hạn thanh toán nhưng có khả năng chắc chắn sẽ phát sinh nhằm đảm bảo nguyên tắc thận trọng và bảo toàn vốn. Chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Tuy nhiên trong một số trường hợp, nguyên tắc phù hợp có thể xung đột với nguyên tắc thận trọng trong kế toán, thì kế toán căn cứ vào bản chất và các Chuẩn mực kế toán để phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

Các khoản chi phí không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

2.13 . THUẾ

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

2.14 . Bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty mẹ, các Công ty con của Công ty mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty; Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty, bao gồm những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên quan này, những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	706.320.675	543.539.930
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.249.598.163	1.329.236.398
Tổng	1.955.918.838	1.872.776.328

4 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn	805.543.000	947.614.000
- Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng GT khu ĐT Thái Hoà	42.630.000	42.630.000
- Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình Đường nội bộ và kè bờ lâm viên Bàu Sen, Thị Xã Thái Hoà	523.600.000	523.600.000
- Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng Thị Xã Thái Hoà	168.277.000	168.277.000
- Hội đồng bồi thường hỗ trợ, tái định cư và GPMB để thực hiện DA hệ thống thoát nước và xử lý nước thải TX Thái Hoà	71.036.000	213.107.000

5 . PHẢI THU KHÁC

	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	62.723.172	-	-	-
- Phải thu tiền BHXH, BHYT, BHTN	36.797.416	-	-	-
- Kinh phí công đoàn	1.904.556	-	-	-
- Phải thu người lao động	24.021.200	-	-	-

6 . HÀNG TỒN KHO

	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	396.516.442	-	384.135.240	-
Công cụ, dụng cụ	76.264.000	-	101.044.000	-
Hàng hóa	127.273.444	-	128.430.856	-
Tổng	600.053.886	-	613.610.096	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

7 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

Xây dựng cơ bản dở dang

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
Xây dựng cơ bản	10.233.208.306	9.423.290.808
- Công trình Mở rộng hệ thống cấp nước thị xã Thái Hòa	3.455.390.836	3.455.390.836
- Công trình Cải tạo nâng cấp hệ thống cấp 1 bằng gang, sắt sang nhựa	6.661.599.310	5.771.367.492
- Công trình khác	116.218.160	196.532.480
Tổng	10.233.208.306	9.423.290.808

8 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	2.520.086.227	707.399.980	44.551.337.404	47.778.823.611
Số tăng trong kỳ	-	-	585.314.413	585.314.413
- Đầu tư XD CB hoàn thành	-	-	221.484.320	221.484.320
- Nhận bàn giao theo QĐ số 4791	-	-	363.830.093	363.830.093
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	2.520.086.227	707.399.980	45.136.651.817	48.364.138.024
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	843.930.630	136.302.620	4.684.292.886	5.664.526.136
Số tăng trong kỳ	60.460.473	15.882.000	337.326.594	413.669.067
- Khấu hao TSCĐ trong năm	60.460.473	15.882.000	337.326.594	413.669.067
Số giảm trong kỳ	-	-	(229.525.510)	(229.525.510)
- Nhận bàn giao theo QĐ số 4791	-	-	(229.525.510)	(229.525.510)
Số dư cuối kỳ	904.391.103	152.184.620	4.792.093.970	5.848.669.693
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	1.676.155.597	571.097.360	39.867.044.518	42.114.297.475
Tại ngày cuối kỳ	1.615.695.124	555.215.360	40.344.557.847	42.515.468.331

9 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
Dài hạn	229.457.827	241.642.930
- Giá trị còn lại CCDC xuất dùng	187.184.474	182.549.524
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ năm 2015	4.773.353	19.093.406
- Phí cityword 2016	37.500.000	40.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

10 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	1.438.639.942	1.438.639.942	542.130.290	542.130.290
- Công ty Cổ phần đầu tư và phát triển An Việt	1.301.350.290	1.301.350.290	322.095.290	322.095.290
- Công ty TNHH Phú Đại Lộc	45.282.600	45.282.600	-	-
- Công ty CP Xây dựng Hoàng Thái	80.323.000	80.323.000	80.323.000	80.323.000
- CTCP xây dựng và phát triển thương mại Hương Giang	10.186.000	10.186.000	-	-
- CTCP QS Việt Nam	-	-	139.712.000	139.712.000
- Phải trả người bán khác	1.498.052	1.498.052	-	-

11 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2018	Số phải nộp	Số thực nộp	31/03/2018
	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT	(33.592.000)	-	-	(33.592.000)
Thuế TNDN	4.769.361	-	4.769.361	-
Thuế TNCN	-	3.240.866	3.240.866	-
Thuế tài nguyên	(40.046.409)	5.962.740	-	(34.083.669)
Thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Phí, lệ phí	39.502.761	109.217.106	104.177.928	44.541.939
Trong đó				
- Trình bày là phải thu	73.638.409			67.675.669
- Trình bày là phải trả	44.272.122			44.541.939

12 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn	194.932.296	1.906.301.488
- Tài sản thừa chờ xử lý (*)	-	1.742.301.488
- Phải trả CNV tiền chế độ thai sản	24.158.480	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	170.773.816	164.000.000

(*) Trong kỳ Công ty ghi nhận tăng vốn điều lệ khoản phải trả liên quan đến giá trị tài sản Công ty đang quản lý và sử dụng (tài sản không nằm trong danh mục định giá khi xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm cổ phần hoá ngày 31 tháng 3 năm 2014) theo Quyết định số 4791/QĐ-UBND ngày 29/10/2018 của UBND tỉnh Nghệ An. Giảm trong kỳ do Công ty tính hao mòn cho các tài sản.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

13 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 1.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/03/2018	Tỷ lệ	01/01/2018	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp của Nhà nước	54.255.020.000	98,51	44.967.000.000	81,65
Cá nhân khác	819.000.000	1,49	819.000.000	1,49
Tổng	55.074.020.000	100,00	45.786.000.000	83,14

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	
- Vốn góp đầu kỳ	45.786.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	9.288.025.176
- Vốn góp giảm trong kỳ	5.176
- Vốn góp cuối kỳ	55.074.020.000

d) Cổ phiếu

	31/03/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.507.402
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.507.402
- Cổ phiếu phổ thông	5.507.402
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.507.402
- Cổ phiếu phổ thông	5.507.402
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND / cổ phiếu	

e) Các quỹ của Công ty

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	273.228.377	142.931.621

14 . DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.176.413.944
Tổng	1.176.413.944

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃU SỐ B 09-DN

15 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Từ ngày 01/01/2018
đến ngày
31/03/2018

VND

Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ

912.809.416

Tổng

912.809.416

16 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/01/2018
đến ngày
31/03/2018

VND

Lãi tiền gửi

490.533

Tổng

490.533

17 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Từ ngày 01/01/2018
đến ngày
31/03/2018

VND

Chi phí nhân viên

162.828.620

Chi phí nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ

20.908.811

Chi phí khấu hao

30.229.230

Thuế, phí và lệ phí

8.729.687

Chi phí dịch vụ mua ngoài

23.056.673

Chi phí bằng tiền khác

49.554.083

Tổng

295.307.104

18 . THU NHẬP KHÁC

Từ ngày 01/01/2018
đến ngày
31/03/2018

VND

Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt

11.205.676

Tổng

11.205.676

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

19 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế suất

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho Công ty là 20% lợi nhuận chịu thuế.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Từ ngày 01/01/2018
đến ngày
31/03/2018
VND

Lợi nhuận trước thuế

(21.506.367)

Lợi nhuận trước thuế trước điều chỉnh lỗ năm trước

(21.506.367)

Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành

(21.506.367)

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

-

20 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

Từ ngày 01/01/2018
đến ngày
31/03/2018
VND

Lợi nhuận thuần sau thuế

(21.506.367)

Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông

(21.506.367)

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ

4.578.600

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

(5)

21 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Ngày 06/11/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), có hiệu lực đối với các Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi. Tuy nhiên, Thông tư 210 không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực kế toán quốc tế và Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị sổ kế toán			
	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.955.918.838	-	1.872.776.328	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	868.266.172	-	947.614.000	-
Tổng	2.824.185.010	-	2.820.390.328	-

Nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ kế toán	
	31/03/2018 VND	01/01/2018 VND
Phải trả người bán, phải trả khác	1.633.572.238	2.448.431.778
Tổng	1.633.572.238	2.448.431.778

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông/chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông/chủ sở hữu của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro tài chính do thiếu thị trường mua bán các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃ SỐ B 09-DN

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/03/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.955.918.838	-	-	1.955.918.838
Phải thu khách hàng, phải thu khác	868.266.172	-	-	868.266.172
Tổng	2.824.185.010	-	-	2.824.185.010
Tại ngày 01/01/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.872.776.328	-	-	1.872.776.328
Phải thu khách hàng, phải thu khác	947.614.000	-	-	947.614.000
Tổng	2.820.390.328	-	-	2.820.390.328

Quản lý rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/03/2018				
Phải trả người bán, phải trả khác	1.633.572.238	-	-	1.633.572.238
Tổng	1.633.572.238	-	-	1.633.572.238
Tại ngày 01/01/2018				
Phải trả người bán, phải trả khác	2.448.431.778	-	-	2.448.431.778
Tổng	2.448.431.778	-	-	2.448.431.778

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

22 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

23 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt - chi nhánh tại Hà Nội. Không có số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ do Công ty không lập Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017.

Người lập biểu



Lương Thị Minh Thu

Kế toán trưởng



Cao Thị Huỳnh Trang

Nghệ An, ngày 14 tháng 11 năm 2018

Phó Giám đốc phụ trách



Ngô Mạnh Hùng

11-0-
TN
OÁ
N
:U
15.1

Phụ lục 1 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của CSH		Quý đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Nguồn vốn đầu tư XDCB		Cộng
	VND	VND		VND	VND	VND	VND	
Số dư đầu năm trước	45.786.000.000	-	-	285.863.243	4.960.862.787	51.032.726.030		
Lãi trong năm trước	-	-	-	174.834.540	-	174.834.540		
Tăng do cấp vốn Đầu tư XDCB	-	-	-	-	2.007.801.389	2.007.801.389		
Phân phối lợi nhuận	-	142.931.621	-	(200.104.270)	-	(57.172.649)		
Số dư cuối năm trước	45.786.000.000	142.931.621	142.931.621	260.593.513	6.968.664.176	53.158.189.310		
Tăng vốn trong kỳ theo QĐ số 4791/QĐ-UBND ngày 29/10/2018 và QĐ số 5014/QĐ-UBND ngày 13/11/2018	9.288.025.176	-	-	-	(6.968.664.176)	2.319.361.000		
Lỗ trong kỳ này	-	-	-	(21.506.367)	-	(21.506.367)		
Điều chỉnh giảm vốn góp trong kỳ do chênh lệch với vốn điều lệ	(5.176)	-	-	-	-	(5.176)		
Phân phối lợi nhuận (*)	-	130.296.756	-	(260.593.513)	-	(130.296.757)		
Số dư cuối kỳ này	55.074.020.000	273.228.377	273.228.377	(21.506.367)	-	55.325.742.010		

(*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 05/NQ-ĐHĐTN-CNTH ngày 27 tháng 03 năm 2018, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận sau thuế lũy kế đến thời điểm 31/12/2017 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
	%	VND
Tổng LNST lũy kế đến năm 2017		260.593.513
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	50,00	130.296.756
Trích Quỹ Khen thưởng Phúc lợi	50,00	130.296.757

